

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh

Mã số: 0100100199

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025)

Bắc Ninh, Tháng 10 Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		463.917.473.272	227.798.019.674
	(100)=110+120+130+140+150				
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.560.875.627	5.877.816.683
1.	Tiền	111		1.560.875.627	5.877.816.683
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		109.863.126.823	82.525.434.456
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	104.526.910.673	77.001.867.215
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.515.536.150	1.656.377.482
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.820.680.000	3.867.189.759
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.07	330.891.554.615	117.434.190.750
1.	Hàng tồn kho	141		330.891.554.615	117.434.190.750
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		21.601.916.207	21.960.577.785
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2.150.290.717	1.547.838.975
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.172.867.235	20.412.738.810
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	278.758.255	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.598.492.294	67.761.578.829
	(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		35.985.616.499	42.430.530.309
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	35.057.414.362	41.320.453.175
-	Nguyên giá	222		322.663.676.928	320.105.278.164
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(287.606.262.566)	(278.784.824.989)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	928.202.137	1.110.077.134
-	Nguyên giá	228		2.074.178.500	2.074.178.500
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.145.976.363)	(964.101.366)

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.11	-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		23.612.875.795	25.331.048.520
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	23.612.875.795	25.331.048.520
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
				-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		523.515.965.566	295.559.598.503

C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		331.706.914.751	107.742.511.416
I-	Nợ ngắn hạn	310		331.706.914.751	107.742.511.416
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	96.961.855.961	11.735.251.860
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.642.172.239	6.642.172.238
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.991.046.647	1.764.300.872
4.	Phải trả người lao động	314		47.587.344.086	19.863.085.049
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.307.656.248	2.819.545.348
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	13.178.344.582	1.587.937.595
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	116.676.375.785	54.291.409.749
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		13.362.119.203	9.038.808.705
II-	Nợ dài hạn	330		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
				-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.809.050.815	187.817.087.087
	(400 = 410 + 420)				
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	191.809.050.815	187.817.087.087

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.308.657.003	36.308.657.003
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.961.610.970	3.961.610.970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.167.178.842	19.175.215.114
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	864.032.085
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.167.178.842	18.311.183.029
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		523.515.965.566	295.559.598.503

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập



Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

ĐỒNG
CỔ PHẦN
TÀI
1001

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.01	312.453.311.634	279.046.506.895	718.058.943.573	631.389.964.184
2. Các khoản giảm trừ	02	VL.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		312.453.311.634	279.046.506.895	718.058.943.573	631.389.964.184
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.03	269.022.539.678	236.101.924.178	574.822.308.086	514.414.982.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.430.771.956	42.994.582.717	143.236.635.487	116.974.981.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	218.637.162	144.850.482	902.618.640	1.964.377.582
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.086.553.262	1.863.730.868	5.073.889.813	2.488.706.694
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.012.956.487	1.863.730.868	3.796.646.780	2.268.203.334
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	8.617.877.876	8.534.379.549	19.654.989.957	17.136.005.488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	22.004.623.573	26.019.084.606	90.435.778.506	79.557.156.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		10.940.354.407	6.672.238.176	28.974.595.851	19.757.490.032
11. Thu nhập khác	31	VI.07	-	2.320.455	105.267.929	467.709.900
12. Chi phí khác	32	VI.08	6.448	52.701.637	543.888	68.201.637
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.448)	(50.381.182)	104.724.041	339.508.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.940.347.959	6.621.856.994	29.079.319.892	20.156.998.295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.221.964.942	1.357.551.726	5.912.141.050	4.111.199.986
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		8.718.383.017	5.264.305.268	23.167.178.842	16.045.798.309
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		778	470	2.068	1.432
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo

lập ngày 17 tháng 10 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.079.319.892	20.156.998.295
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.015.408.047	9.941.382.937
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		-	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		168.632.116	(761.817.396)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(112.868.266)	(1.003.201.906)
- Chi phí lãi vay	06		3.796.646.780	2.268.203.334
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.947.138.569	30.601.565.264
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(26.937.181.627)	(38.424.565.476)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(213.457.363.865)	(98.487.113.530)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		148.593.046.636	(112.357.697.064)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		1.115.720.983	(581.184.035)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.771.654.987)	(2.122.275.854)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.382.479.395)	(3.383.329.152)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		35.720.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.618.704.529)	(1.395.898.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.475.758.215)	(226.150.498.039)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.149.679.195)	(7.118.073.337)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		105.267.929	467.709.900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.600.337	492.733.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.036.810.929)	(6.157.630.428)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		603.320.751.366	404.212.900.485
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(540.935.785.330)	(234.973.149.564)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(189.518.312)	(28.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62.195.447.724	169.211.250.921
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(4.317.121.420)	(63.096.877.546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.877.816.683	71.371.350.933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		180.364	242.693.570
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		1.560.875.627	8.517.166.957

Người lập biểu

[Chữ ký]

Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng

[Chữ ký]

Nguyễn Thị Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 01/08/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.003 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (Trừ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê)
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào (Chi tiết: Sơ chế thuốc lá; Chế biến sợi thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quần áo (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào.
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn phân bón “trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. **Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả

hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Nhất quán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

		Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:		10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:		5 - 15
+ Phương tiện vận tải:		6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:		4 - 6
+ Tài sản khác:		3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho

việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	30/09/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	70.735.117	134.298.131
- Tiền gửi ngân hàng	1.490.140.510	5.743.518.552
Cộng	1.560.875.627	5.877.816.683

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	0	0	0	0		0

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2025	01/01/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	104.526.910.823	77.001.867.215
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.928.953.600	50.732.906.830
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	632.433.420	
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	51.712.119.048	
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.152.826.350	
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.800.000.000	
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong Limited	4.323.139.883	1.603.282.585
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long		1.078.272.000
+ Công ty TNHH Vinataba Philipmoris	2.371.737.397	223.175.520
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	2.206.828.633	
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu dịch vụ thương mại Trung Anh	5.112.414.601	
+ Công ty TNHH Wisdom	2.160.000	2.693.485
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An		11.500.000.000
+ Công ty CP DVTM Đồng Tâm	80.967.600	1.410.000.000
+ Công ty CP Hoàng Liên Sơn		1.742.102.642
+ Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành	2.884.148.991	
+ Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thế Hưng	775.288.121	
+ Công ty Eden International Fze	18.006.275.580	
+ Các Công ty khác	2.537.617.599	8.709.434.153

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2025	01/01/2025
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	70.804.898.448	63.534.354.350
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.928.953.600	50.732.906.830
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	51.712.119.048	
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	632.433.420	
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.152.826.350	
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.800.000.000	
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long		1.078.272.000
+ Công ty TNHH Vinataba Philipmoris	2.371.737.397	223.175.520
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An		11.500.000.000
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	2.206.828.633	

d) Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
+ Công ty giải pháp Iboss		174.200.000
+ Công ty TNHH cơ điện lạnh EEP	750.000.000	750.000.000
+ Công ty TNHH kỹ thuật DV Thuận Đức		315.252.000
+ Công ty TNHH kiểm toán An Việt	199.000.000	194.000.000
+ Công ty khác	1.566.536.150	222.925.482
Cộng	2.515.536.150	1.656.377.482

4. Phải thu khác	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.820.680.000	0	3.867.189.759	0
- Tạm ứng;	5.000.000	0	39.700.000	0
- Ký cược, ký quỹ;	2.800.000.000	0	2.800.000.000	0
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long		0	978.597.350	0
- Phải thu khác.		0	13.236.519	0
- Phải thu lãi tiền gửi dự thu	15.680.000	0	35.655.890	0
b) Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	2.820.680.000	0	3.867.189.759	0

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ
	0	0	0	0	0	0

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	0	0	0	0

7. Hàng tồn kho	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	50.892.050.100	0	31.455.229.676	0
- Công cụ, dụng cụ;	599.471.087	0	463.743.757	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.067.534.087	0	3.366.354.068	0
- Thành phẩm;	242.575.080.266	0	53.319.861.654	0
- Hàng hóa;	0	0	624.139.112	0
- Hàng gửi bán;	34.757.418.217	0	28.204.862.483	0
Cộng	330.891.554.615	0	117.434.190.750	0

8. Chi phí trả trước	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.150.290.717	1.547.838.975
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	170.877.192	261.223.008
- Chi phí bảo hiểm	1.677.997.875	1.028.890.898
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	301.415.650	257.725.069
b) Dài hạn	23.612.875.795	25.331.048.520
- Chi phí trả trước tiền thuê đất KCN	12.465.325.131	12.875.938.101
- CCDC chờ phân bổ	3.271.654.900	2.738.896.713
- Chi phí sửa chữa, chờ phân bổ khác	7.875.895.764	9.716.213.706
Cộng	25.763.166.512	26.878.887.495

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	138.259.238.639	159.213.910.005	12.161.995.677	9.205.147.739	1.264.986.104	320.105.278.164
Tăng trong năm		150.800.000	2.301.436.364	106.162.400		2.558.398.764
- Mua sắm		150.800.000	2.301.436.364	106.162.400		2.558.398.764
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	138.259.238.639	159.364.710.005	14.463.432.041	9.311.310.139	1.264.986.104	322.663.676.928
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	116.958.791.844	146.384.832.677	9.828.115.104	4.348.099.260	1.264.986.104	278.784.824.989
Tăng trong năm	4.028.680.567	2.646.247.744	994.211.458	1.152.297.808		8.821.437.577
- Khấu hao trong năm	4.028.680.567	2.646.247.744	994.211.458	1.152.297.808		8.821.437.577
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	120.987.472.411	149.031.080.421	10.822.326.562	5.500.397.068	1.264.986.104	287.606.262.566
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	21.300.446.795	12.829.077.328	2.333.880.573	4.857.048.479	0	41.320.453.175
- Tại ngày cuối kỳ	17.271.766.228	10.333.629.584	3.641.105.479	3.810.913.071	0	35.057.414.362

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 225.835.499.981 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	602.950.000	0	0	0	1.471.228.500	0	2.074.178.500
Tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tăng khác							
Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	1.471.228.500	0	2.074.178.500
HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	964.101.366	0	964.101.366
Tăng trong năm					181.874.997		181.874.997
- Khấu hao trong năm					181.874.997		181.874.997
- Tăng khác							
Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	1.145.976.363	0	1.145.976.363
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	602.950.000	0	0	0	507.127.134	0	1.110.077.134
- Tại ngày cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	325.252.137	0	928.202.137

11. Tài sản dở đang dài hạn	30/09/2025	01/01/2025
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở đang	0	0

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2025	01/01/2025
Góp vốn vào đơn vị khác	0	0
Cộng	0	0

13. Phải trả người bán	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	96.961.855.961	96.961.855.961	11.735.251.860	11.735.251.860
+ Công ty TNHH Hải Hà Kotobuki	41.758.300	41.758.300	760.980.800	760.980.800
+ Trung tâm đào tạo Vinataba	31.500.000	31.500.000		
+ Công ty Cổ phần Hòa Việt	37.849.680	37.849.680		
+ Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Vận tải 24 giờ	1.768.846.205	1.768.846.205	1.804.493.376	1.804.493.376
+ Công ty TNHH Kim Trường Phúc	1.689.714.000	1.689.714.000	549.666.000	549.666.000
+ Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh	153.722.966	153.722.966	508.980.672	508.980.672
+ Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA - CN Tổng công ty VIGLACERA	109.942.882	109.942.882	63.541.758	63.541.758
+ Công ty TNHH HT Logistics	514.800.000	514.800.000		
+ Công ty TNHH ĐTTM Nam Nguyên			14.104.439	14.104.439
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá			785.160	785.160
+ Công ty CP Quốc tế AKT	280.341.000	280.341.000	291.870.000	291.870.000
+ Công ty TNHH Nhật Huy Gia Lai	482.664.000	482.664.000		
+ Công ty CP thương mại Tâm Thành Phát	1.255.664.085	1.255.664.085	882.015.000	882.015.000
+ Công ty TNHH đầu tư xây lắp IMA Việt Nam	20.558.087	20.558.087	143.089.271	143.089.271
+ Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Nam Toàn	200.809.146	200.809.146		
+ Công ty CP TM và DV DTC Vina	944.334.504	944.334.504		
+ Công ty CP Hoàng Liên Sơn	1.732.844.537	1.732.844.537		
+ Công ty CP bao bì Kinh Bắc	1.858.429.440	1.858.429.440		

13. Phải trả người bán	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH TMVT Hùng Long	18.938.880	18.938.880	43.804.800	43.804.800
+ Công ty TNHH Agri TMT	711.448.000	711.448.000		
+ Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Trung Anh	81.208.680.000	81.208.680.000		
+ Công ty TNHH XNK Thế Hưng	629.040.000	629.040.000		
+ Các khoản phải trả cho các đối tượng khác	3.269.970.249	3.269.970.249	7.432.901.384	7.432.901.384
b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	111.107.980	111.107.980	761.765.960	761.765.960
+ Công ty TNHH Hải Hà Kotobuki	41.758.300	41.758.300	760.980.800	760.980.800
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá			785.160	785.160
+ Trung tâm đào tạo Vinataba	31.500.000	31.500.000		
+ Công ty Cổ phần Hòa Việt	37.849.680	37.849.680		

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2025	Số PS có trong kỳ	Số PS nợ trong kỳ	30/09/2025
- Thuế GTGT	84.376.472	9.012.510	93.388.982	
- Thuế TNDN	337.196.620	5.912.141.050	4.382.479.395	1.866.858.275
- Thuế TNCN	1.342.727.780	3.167.168.564	4.788.654.599	(278.758.255)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		570.112.766	570.112.766	
- Các loại thuế khác		761.784.992	637.596.620	124.188.372
Cộng	1.764.300.872	10.420.219.882	10.472.232.362	1.712.288.392
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp Nhà nước:	1.764.300.872			1.991.046.647
- Số thuế phải thu Nhà nước:				278.758.255
+ Thuế TNCN				278.758.255

15. Chi phí phải trả	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	5.307.656.248	2.819.545.348
+ Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.025.805.582	1.525.946.042
+ Trích trước tiền lãi vay NH và các Công ty	66.755.278	41.763.485
+ Chi phí trích trước khác (Bảo hiểm, sửa chữa, khác)	2.215.095.388	1.251.835.821
b) Dài hạn	0	0
Cộng	5.307.656.248	2.819.545.348

16. Phải trả khác	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	13.178.344.582	1.587.937.595
- Kinh phí công đoàn;	190.803.087	118.660.910
- Bảo hiểm xã hội;	29.277.086	0
- Bảo hiểm y tế;	4.206.772	0
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.688.845	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	12.757.253.102	635.013.518
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	194.155.690	834.263.167
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	116.676.375.785	116.676.375.785	603.320.751.366	540.935.785.330	54.291.409.749	54.291.409.749
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	64.062.766.306	64.062.766.306	447.324.815.153	436.282.811.956	53.020.763.109	53.020.763.109
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sở giao dịch	8.916.483.780	8.916.483.780	24.439.711.467	15.523.227.687	0	0
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	10.383.069.967	10.383.069.967	32.783.069.967	22.400.000.000	0	0
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam CN Sở giao dịch	26.082.955.062	26.082.955.062	91.542.054.109	66.729.745.687	1.270.646.640	1.270.646.640
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – CN Điện Biên Phủ					0	0
+ Ngân hàng TMCP Tiên phong – CN Bắc Từ Liêm	7.231.100.670	7.231.100.670	7.231.100.670		0	0
Cộng	116.676.375.785	116.676.375.785	603.320.751.366	540.935.785.330	54.291.409.749	54.291.409.749

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	9	10	11
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2024	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	12.111.564.895	180.753.436.868
Tăng trong kỳ					18.311.183.029	18.311.183.029
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					18.311.183.029	18.311.183.029
- Tăng khác (PP lợi nhuận)						
Giảm trong kỳ					11.247.532.810	11.247.532.810
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác (PP lợi nhuận)					11.247.532.810	11.247.532.810
Số dư đầu năm 01/01/2025	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	19.175.215.114	187.817.087.087
Tăng trong kỳ					23.167.178.842	23.167.178.842
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					23.167.178.842	23.167.178.842
- Tăng khác(PP lợi nhuận)						
Giảm trong kỳ					19.175.215.114	19.175.215.114
- Giảm vốn trong kỳ						
-Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác(PP lợi nhuận)					19.175.215.114	19.175.215.114
Số dư cuối kỳ 30/09/2025	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	23.167.178.842	191.809.050.815

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	64.635.890.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	7.226.400.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6.813.460.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	4.364.680.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	259.020.000
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5.661.010.000
- Cổ đông khác	23.059.570.000	23.059.570.000
Cộng	112.020.030.000	112.020.030.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.020.030.000	112.020.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.175.215.114	11.247.532.810
+ Chia trả cổ tức	11.762.215.114	7.281.301.950
+ Phân phối các quỹ	7.413.111.964	3.966.230.860
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	3.504.915.073	1.786.015.430
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	3.504.915.073	1.786.015.430
<i>Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành</i>	403.281.818	394.200.000

d) Cổ phiếu	30/09/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá CP đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển;	36.308.657.003	36.308.657.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	3.961.610.970	3.961.610.970
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.362.119.203	9.038.808.705

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2025	01/01/2025
	Cuối kỳ	Đầu năm
-Nguyên liệu thuốc lá(kg)	7.419.340,75	5.421.835,5
Công ty Hanchen Tobacco HK	4.486.081,75	3.558.130,5
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	2.195.000	1.337.400
Công ty TNHH Vinataba – Philip moris	75.089	89.535
Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh		235.970
Công ty TNHH TM Việt Trung		150.600
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	44.000	50.200
Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp	98.600	
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	95.000	
Công ty TNHH Agri TMT	10.104	
Công ty CP TM Tâm Thành Phát	13.435	
Công ty TNHH sản xuất TM và DV Trần Minh	113.549	
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thế Hưng	196.059	
Công ty TNHH XXNK DVTM Trung Anh	92.423	
-Thành phẩm thuốc lá (kg)	4.913.666	702.885
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	19.774	738
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	708.171	
Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh	325.383	102.938
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	56.693	2.730
Công ty TNHH TM Việt trung	193.442	
Công ty Hanchen Tobacco HK	222.177	338.026
Công ty CP Hoàng Liên Sơn		226.041
Công ty TNHH XNK Thế Hưng	411.568	19.812
Công ty CP thương mại Tâm Thành Phát	278.800	
Công ty TNHH ĐT DV và TM Tú Linh	74.000	
Công ty TNHH TMTV Viện thuốc lá	292.228	
Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành	959.494	
Công ty TNHH sản xuất TM và DV Trần Minh	186.000	
Công ty TNHH SXKD XNK Cường Thịnh	432.600	

Công ty TNHH ĐT KD và PT Thanh Bình	110.000	
Công ty TNHH DVTM Hoàng Linh Long		12.600
Công ty TNHH Agri TMT	83.267	
Công ty TNHH MTV dịch vụ công nghiệp và thuốc lá Bình Dương	119.731	
Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	54.200	
Công ty TNHH XXNK DVTM Trung Anh	141.010	
Công ty TNHH Vinataba – Philip moris	245.128	
- Vật tư nhận giữ hộ	116.920,8	38.277
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	17.553	60
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	796	335
Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh		157
Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành	6.419	2.993
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	26	260
Công ty TNHH Vinataba – Philip moris	6.314	
Công ty Hanchen Tobacco HK	55.233	33.308
Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	140,5	
Công ty TNHH DVTM Ngân Kiên Phát	968	968
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	475	196
Công ty CP thương mại Tâm Thành Phát	9.922	
Công ty TNHH XNK Thế Hưng	2.085	
Công ty TNHH TM Việt Trung	65	
Công ty TNHH DVTM Hoàng Linh Long	9	
Công ty TNHH ĐT DV và TM Tú Linh	40	
Công ty TNHH Agri TMT	3.316	
Công ty TNHH HT Logistics	984	
Công ty TNHH Lương Thìn	501	
Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	87	
Công ty TNHH SXKD XNK Cường Thịnh	296	
Công ty TNHH XXNK DVTM Trung Anh	9.742,3	
Công ty TNHH sản xuất TM và DV Trần Minh	1.949	
+ Ngoại tệ (USD)	663,36	615,22

Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco HongKong Limied cho Công ty mượn dây chuyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng Sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ T7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay 30/09/2025	Năm trước 30/09/2024
a) Doanh thu	718.058.943.573	631.389.964.184
- Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	550.993.390.380	474.522.621.925
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi NL thuốc lá;	132.135.386.456	102.768.727.074
- Doanh thu bán hàng hóa khác;	5.724.892.057	33.309.321.573
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác;	29.205.274.680	20.789.293.612

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)	465.188.996.741	259.922.254.697
- Công ty TNHH Vinataba Philip moris	15.595.971.520	29.117.048.510
- Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	46.200.000	49.002.000
- Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	7.440.000	79.950.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang		8.799.030.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre		6.266.700.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long		2.276.640.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	18.443.374.000	5.177.086.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An		7.589.880.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	83.233.280.000	11.071.428.880
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	284.527.736.528	142.328.890.218
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	47.966.184.500	24.832.565.150
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp	2.800.000.000	12.627.000.000
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Đà Nẵng	2.072.647.000	106.948.320
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	10.496.163.193	9.600.085.119

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	489.439.164.592	423.005.219.241
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá;	63.806.096.750	48.973.913.109
- Giá vốn hàng hóa khác;	5.298.189.679	31.336.390.602
- Giá vốn dịch vụ khác; dịch vụ khác	16.278.857.065	11.099.459.674
Cộng	574.822.308.086	514.414.982.626

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.253.509	314.893.278
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	735.384.465	1.637.219.172
- DT khác.	104.980.666	12.265.132
Cộng	902.618.640	1.964.377.582

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	3.796.646.780	2.268.203.334
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	298.645.683	220.503.360
- Chi phí tài chính khác	978.597.350	
Cộng	5.073.889.813	2.488.706.694

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.654.989.957	17.136.005.488
Chi phí nhân công		34.858.400
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	127.492.781	53.467.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.078.562.910	16.497.315.268
Chi phí bằng tiền khác	448.934.266	550.364.700
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	90.435.778.506	79.557.156.926

Chi phí nhân công quản lý	64.272.906.540	50.019.769.482
Chi phí vật liệu, CCDC quản lý	2.429.604.604	3.882.671.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.473.831.383	6.152.893.686
Thuế, phí và lệ phí	50.286.154	211.519.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.362.700.624	7.331.096.993
Chi phí bằng tiền khác	7.846.449.201	11.959.206.471
c) Chi phí theo yếu tố	379.401.844.637	499.648.374.859
Chi phí nhân công	88.831.232.636	77.724.086.605
Chi phí nguyên vật liệu	196.844.639.625	331.819.042.573
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.015.408.047	9.941.382.937
Chi phí DV mua ngoài	73.564.829.609	63.399.276.644
Chi phí bằng tiền khác	11.145.734.720	16.764.586.100

7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	105.267.929	467.709.900
Cộng	105.267.929	467.709.900

8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế, khác	543.888	68.201.637
Cộng	543.888	68.201.637

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.079.319.892	20.156.998.295
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	481.385.360	399.001.637
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	480.750.000	330.800.000
+ Tiền phạt, chậm nộp thuế	543.888	68.201.637
+ Lỗ CL tỷ giá đánh giá lại (trừ khoản phải trả)	91.472	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	29.560.705.252	20.555.999.932
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN	5.912.141.050	4.111.199.986
-Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.167.178.842	16.045.798.309

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý III năm 2025: Lợi nhuận sau thuế lãi 8.718.383.017 đồng, lãi tăng 3.454.077.749 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước Quý III năm 2024 lãi 5.264.305.268 đồng).

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lũy kế 9 tháng đầu năm 2025: Lợi nhuận sau thuế lãi 23.167.178.842 đồng, lãi tăng 7.121.380.533 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước 9 tháng đầu năm 2024 lãi 16.045.798.309 đồng).

Nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2025 Công ty đẩy nhanh tiến độ bán hàng, doanh thu bán hàng tăng, một số khoản mục chi phí quản lý giảm tạo ra lợi nhuận sau thuế tăng Quý III năm 2025 tăng so với Quý III năm 2024.

Lũy kế 9 tháng năm 2025 doanh thu bán hàng đạt 718.058.943.573 đồng, tăng 86.768.979.389 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước doanh thu bán hàng đạt 631.389.964.184 đồng), lợi nhuận gộp tăng do vậy lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng năm 2025 tăng so với 9 tháng năm 2024.

VII. Thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 30/09/2025 Công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2025)	899.164.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2026 – 2029)	4.049.118.000
Sau năm thứ năm (từ 2030 trở đi)	20.231.190.000
Cộng	25.179.472.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuê 5.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.



- Phụ lục 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008 và Phụ lục 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011 về đơn giá phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng CSHT là 11.430 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, đơn giá này giữ ổn định trong 2 năm kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026 và đơn giá phí dịch vụ công nghiệp, bảo dưỡng CSHT những năm tiếp theo sẽ điều chỉnh hàng năm tương ứng với sự thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do Tổng cục thống kê Việt Nam ban hành hàng năm và mặt bằng giá thị trường cũng như chi phí duy tu sửa chữa khu công nghiệp phục vụ cho hoạt động của bên thuê đất tại thời điểm điều chỉnh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2024 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thành Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Chí Thanh